# BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

## HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

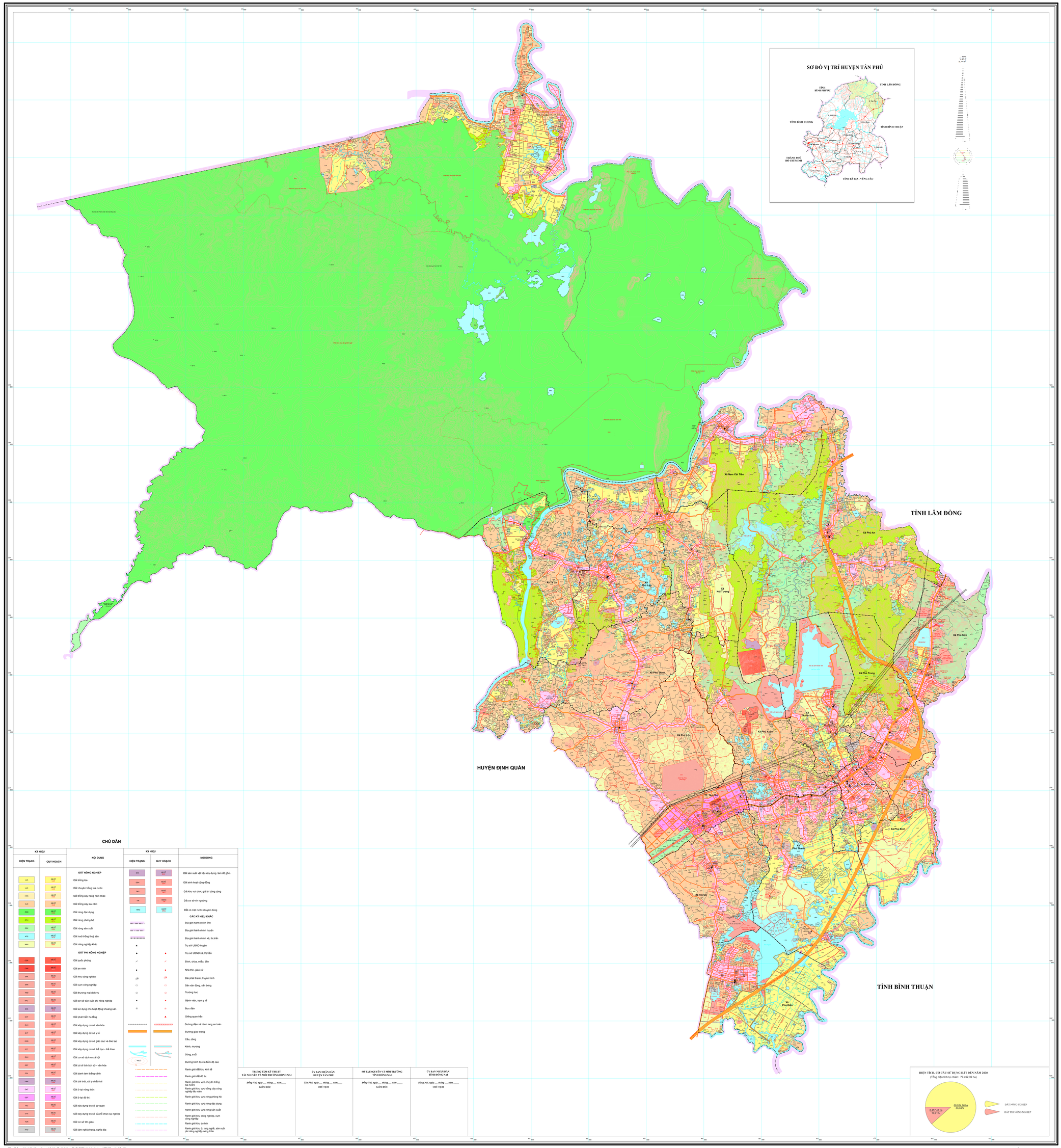


### CHÚ DẪN

| KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG | KÝ HIỆU QUY HOẠCH | NỘI DUNG |
|---|---|---|
| | | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** |
| LUA | HLUT LUA | Đất trồng lúa |
| LUC | HLUT LUC | Đất chuyên trồng lúa nước |
| HNK | HLUT HNK | Đất trồng cây hàng năm khác |
| CLN | HLUT CLN | Đất trồng cây lâu năm |
| RSX | HLUT RSX | Đất rừng đặc dụng |
| RPH | HLUT RPH | Đất rừng phòng hộ |
| RSX | HLUT RSX | Đất rừng sản xuất |
| NTS | HLUT NTS | Đất nuôi trồng thuỷ sản |
| NKH | HLUT NKH | Đất nông nghiệp khác |
| | | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** |
| CQP | HLUT CQP | Đất quốc phòng |
| CAN | HLUT CAN | Đất an ninh |
| SKK | HLUT SKK | Đất khu công nghiệp |
| SKN | HLUT SKN | Đất cụm công nghiệp |
| TMD | HLUT TMD | Đất thương mại dịch vụ |
| SKC | HLUT SKC | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
| SKS | HLUT SKS | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
| DHT | HLUT DHT | Đất phát triển hạ tầng |
| DVH | HLUT DVH | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |
| DYT | HLUT DYT | Đất xây dựng cơ sở y tế |
| DGD | HLUT DGD | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |
| DTT | HLUT DTT | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao |
| DXH | HLUT DXH | Đất cơ sở dịch vụ xã hội |
| DLT | HLUT DLT | Đất có di tích lịch sử - văn hóa |
| DDL | HLUT DDL | Đất danh lam thắng cảnh |
| DRA | HLUT DRA | Đất bãi thải, xử lý chất thải |
| ONT | HLUT ONT | Đất ở tại nông thôn |
| ODT | HLUT ODT | Đất ở tại đô thị |
| TSC | HLUT TSC | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |
| DTS | HLUT DTS | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp |
| TON | HLUT TON | Đất cơ sở tôn giáo |
| NTD | HLUT NTD | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa |

| KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG | KÝ HIỆU QUY HOẠCH | NỘI DUNG |
|---|---|---|
| SKX | HLUT SKX | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |
| DSH | HLUT DSH | Đất sinh hoạt cộng đồng |
| DKV | HLUT DKV | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng |
| TIN | HLUT TIN | Đất cơ sở tín ngưỡng |
| MNC | HLUT MNC | Đất có mặt nước chuyên dùng |
| | | **CÁC KÝ HIỆU KHÁC** |
| | | Địa giới hành chính tỉnh |
| | | Địa giới hành chính huyện |
| | | Địa giới hành chính xã, thị trấn |
| | | Trụ sở UBND huyện |
| | | Trụ sở UBND xã, thị trấn |
| | | Đình, chùa, miếu, đền |
| | | Nhà thờ, giáo xứ |
| | | Đài phát thanh, truyền hình |
| | | Sân vận động, sân bóng |
| | | Trường học |
| | | Bệnh viện, trạm y tế |
| | | Bưu điện |
| | | Giếng quan trắc |
| | | Đường điện và hành lang an toàn |
| | | Đường giao thông |
| | | Cầu, cống |
| | | Kênh, mương |
| | | Sông, suối |
| | | Đường bình độ và điểm độ cao |
| | | Ranh giới đất khu kinh tế |
| | | Ranh giới đất đô thị |
| | | Ranh giới khu vực chuyển trồng lúa nước |
| | | Ranh giới khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm |
| | | Ranh giới khu vực rừng phòng hộ |
| | | Ranh giới khu vực rừng đặc dụng |
| | | Ranh giới khu vực rừng sản xuất |
| | | Ranh giới khu công nghiệp, cụm công nghiệp |
| | | Ranh giới khu du lịch |
| | | Ranh giới khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn |

| TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI | ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI |
|---|---|---|---|
| *Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm.....* | *Tân Phú, ngày ..... tháng ..... năm.....* | *Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm .....* | *Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm .....* |
| GIÁM ĐỐC | CHỦ TỊCH | GIÁM ĐỐC | CHỦ TỊCH |

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**
(Tổng diện tích tự nhiên: 77.492,39 ha)




Bản đồ được thành lập bằng công nghệ bản đồ số, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107° 45', múi chiếu 3°

**NGUỒN TÀI LIỆU CHÍNH :**

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Phú tỷ lệ 1: 25 000, được thành lập năm 2019;
- Bản đồ địa giới hành chính thực hiện theo dự án 513;
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Phú, thành lập năm 2017.

**TỶ LỆ 1 : 25 000**

**ĐƠN VỊ XÂY DỰNG**
Trung tâm Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường Đồng Nai